

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 58

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Kim Hongjin	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên độc lập
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. ✓

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 11872026/68425807-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

1/30
C
Á
C
H
I
N
H
H

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Xuân Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		579.461.615.143	520.292.514.555
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	175.209.913.015	101.106.964.799
111	1. Tiền		136.339.600.370	86.164.804.730
112	2. Các khoản tương đương tiền		38.870.312.645	14.942.160.069
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		221.281.899.016	239.824.455.702
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	221.281.899.016	239.824.455.702
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		75.206.166.506	59.016.181.383
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	35.305.604.780	26.072.911.430
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	9.215.886.144	5.021.939.338
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29	5.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	25.887.651.389	28.120.824.966
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(202.975.807)	(199.494.351)
140	IV. Hàng tồn kho	8	85.191.219.912	100.560.155.659
141	1. Hàng tồn kho		85.191.219.912	100.560.155.659
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.572.416.694	19.784.757.012
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	6.749.017.646	6.225.963.738
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	15.798.391.017	13.558.580.274
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	25.008.031	213.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		226.501.175.734	240.951.725.068
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.642.480.900	6.313.589.845
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	6.642.480.900	6.313.589.845
220	II. Tài sản cố định		114.305.256.687	119.714.656.200
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	105.801.596.505	111.224.796.254
222	Nguyên giá		295.608.484.586	298.734.152.963
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(189.806.888.081)	(187.509.356.709)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	8.503.660.182	8.489.859.946
228	Nguyên giá		12.436.207.287	12.297.207.287
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.932.547.105)	(3.807.347.341)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		625.182.618	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		625.182.618	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	62.552.973.938	68.811.126.479
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		56.744.633.938	60.227.994.479
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.746.800.700)	(943.008.700)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.150.000.000	3.121.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		42.375.281.591	46.112.352.544
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	20.327.803.341	19.671.485.322
269	2. Lợi thế thương mại	13	22.047.478.250	26.440.867.222
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		805.962.790.877	761.244.239.623

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		192.445.046.819	173.523.573.182
310	I. Nợ ngắn hạn		190.048.296.819	171.323.573.182
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	52.415.284.786	61.425.630.235
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	5.199.653.397	2.604.072.343
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	19.712.988.631	15.712.896.648
314	4. Phải trả người lao động		38.799.676.936	44.279.783.405
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	21.451.254.915	14.036.616.187
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.037.996.946	4.148.310.407
320	7. Vay ngắn hạn	18	45.723.941.990	24.134.272.987
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		326.008.248	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.381.490.970	4.981.990.970
330	II. Nợ dài hạn		2.396.750.000	2.200.000.000
338	1. Vay dài hạn	18	2.396.750.000	2.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		613.517.744.058	587.720.666.441
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	613.517.744.058	587.720.666.441
411	1. Vốn cổ phần		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.617.228.367	55.366.478.200
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) đến cuối năm trước		1.353.728.200	(55.373.977.386)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		67.263.500.167	110.740.455.586
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	21	94.900.515.691	82.354.188.241
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		805.962.790.877	761.244.239.623

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kê toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

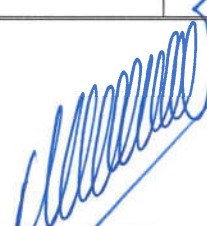
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	649.328.406.581	525.257.169.160
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	649.328.406.581	525.257.169.160
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(254.446.659.693)	(223.874.442.633)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		394.881.746.888	301.382.726.527
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.026.951.067	7.944.945.374
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(2.412.205.354) (1.023.060.299)	(2.093.103.933) (1.300.138.535)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		(3.483.360.541)	2.531.302.487
25	9. Chi phí bán hàng	25	(189.511.553.637)	(149.401.373.974)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(95.498.393.096)	(81.010.355.925)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.003.185.327	79.354.140.556
31	12. Thu nhập khác	26	4.977.342.612	4.478.298.271
32	13. Chi phí khác	26	(338.186.264)	(290.540.114)
40	14. Lợi nhuận khác	26	4.639.156.348	4.187.758.157
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.642.341.675	83.541.898.713
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(24.547.889.058)	(10.265.528.228)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		93.094.452.617	73.276.370.485
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		67.563.095.167	57.017.911.026
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	21	25.531.357.450	16.258.459.459
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.501	1.219
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	1.501	1.219


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		117.642.341.675	83.541.898.713
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		17.415.006.907	17.561.842.432
03	Các khoản dự phòng		1.133.281.704	135.540.524
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(239.142.730)	(32.334.172)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.698.805.480)	(9.287.155.999)
06	Chi phí lãi vay		1.023.060.299	1.300.138.535
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		131.275.742.375	93.219.930.033
09	Tăng các khoản phải thu		(17.052.574.903)	(14.945.221.177)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		15.368.935.747	(25.793.332.638)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(2.107.419.050)	31.426.496.503
12	Tăng chi phí trả trước		(1.179.371.927)	(7.016.633.668)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.024.919.097)	(1.901.066.534)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.862.384.095)	(2.835.073.622)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.806.500.000)	(1.155.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		101.611.509.050	71.000.098.897
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(12.200.116.677)	(17.633.875.642)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		3.172.727.272	209.090.909
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(133.686.443.314)	(65.820.633.319)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		149.200.000.000	21.635.800.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10.406.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.915.253.975	6.069.079.284
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		17.401.421.256	(65.946.538.768)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	20.1	14.000.000.000	30.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		65.993.650.202	18.273.866.530
34	Tiền trả nợ gốc vay		(44.207.231.199)	(43.114.856.696)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(80.931.199.220)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(45.144.780.217)	(24.810.990.166)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		73.868.150.089	(19.757.430.037)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		101.106.964.799	72.821.288.527
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		234.798.127	(31.385.629)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	175.209.913.015	53.032.472.861

Trần Văn Hưng
Người lập

Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 1.430 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.469 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 57 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 7 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, bán lẻ các mặt hàng thiết bị viễn thông: sim, thẻ cào điện thoại, dịch vụ đón tiễn, lưu trú ngắn ngày, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác.
5	Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Taseco Phú Quốc")	65%	65%	SS26-S06 Khu du lịch Sonasea villas & Resort, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng và các dịch vụ phụ trợ khác.

Ngoài ra, Công ty có 1 công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho tại các nhà hàng, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Đối với hàng tồn kho tại địa điểm kinh doanh khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ với giá trị được xác định bằng chi phí mua dựa trên phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm	3 - 13 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính từ 6,5 năm đến 10 năm. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh của tập đoàn được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh chính sau:

- ▶ Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác); và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	4.925.952.617	7.302.677.577
Tiền gửi ngân hàng	131.224.095.480	78.679.392.408
Tiền đang chuyển	189.552.273	182.734.745
Các khoản tương đương tiền	38.870.312.645	14.942.160.069
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	38.865.000.000	14.936.500.000
- Các khoản tương đương tiền khác (**)	5.312.645	5.660.069
TỔNG CỘNG	<u>175.209.913.015</u>	<u>101.106.964.799</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 1,6%/năm tới 3,8%/năm (31 tháng 12 năm 2023: có kỳ hạn không quá 3 tháng, hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Các khoản tương đương tiền khác là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	221.281.899.016	239.824.455.702
TỔNG CỘNG	<u>221.281.899.016</u>	<u>239.824.455.702</u>

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,6%/năm đến 6%/năm (31 tháng 12 năm 2023: có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,9%/năm đến 8,6%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn sử dụng một số khoản tiền gửi ngân hàng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hoặc để bảo lãnh, bảo đảm thực hiện hợp đồng với chi tiết như sau:

- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng giá trị 31,15 tỷ VND được Công ty sử dụng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng và làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.
- ▶ Các khoản tiền gửi với tổng số tiền lần lượt là 2,76 tỷ VND; 11,01 tỷ VND; 3,55 tỷ VND và 2,97 tỷ VND được Công ty Taseco Media, Công ty Taseco Đà Nẵng, Công ty Jalux Taseco, Công ty Hà Linh, các công ty con của Công ty, sử dụng để bảo lãnh và bảo đảm thực hiện hợp đồng.
- ▶ Khoản tiền gửi 55 triệu VND được Công ty Taseco Sài Gòn, công ty con của Công ty, sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	15.468.457.717	6.105.616.000
Công ty TNHH Xây dựng và Quảng cáo Kim Ngân	5.071.199.465	3.156.846.297
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	3.229.925.000	3.229.925.000
Công ty TNHH Đầu tư Bốn mùa	-	3.356.668.800
Các khoản phải thu khách hàng khác	10.420.076.075	9.885.682.605
Phải thu từ các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 29)</i>	1.115.946.523	338.172.728
TỔNG CỘNG	35.305.604.780	26.072.911.430
Dự phòng phải thu khó đòi	(202.975.807)	(199.494.351)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Interlocal Exim Pte Ltd	2.691.238.998	-
Công ty Cổ phần TNT Việt Nam	2.134.626.936	335.001.960
Công ty TNHH Lâm Sản Việt Lang	984.915.512	-
Công ty TNHH Phát triển Xây dựng và Thương mại	-	997.500.000
Trả trước cho người bán khác	3.405.104.698	3.654.237.378
Trả trước cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 29)</i>	-	35.200.000
TỔNG CỘNG	9.215.886.144	5.021.939.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động kinh doanh	9.858.679.908	-	9.276.791.752	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, lãi trái phiếu	3.034.093.847	-	6.481.538.835	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	1.544.723.154	-	1.467.577.154	-
Phải thu khác	11.450.154.480	-	10.894.917.225	-
TỔNG CỘNG	25.887.651.389	-	28.120.824.966	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	1.644.264.433	-	840.022.973	-
<i>Phải thu khác</i>	24.243.386.956	-	27.280.801.993	-
Dài hạn				
Đặt cọc thuê mặt bằng	6.641.480.900	-	6.312.589.845	-
Phải thu khác	1.000.000	-	1.000.000	-
TỔNG CỘNG	6.642.480.900	-	6.313.589.845	-
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	4.741.920.120	-	4.757.100.120	-
<i>Phải thu khác</i>	1.900.560.780	-	1.556.489.725	-

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	74.274.696.559	-	87.699.915.293	-
Hàng mua đang đi trên đường	8.671.354.084	-	10.335.751.924	-
Công cụ, dụng cụ	2.245.169.269	-	2.524.488.442	-
TỔNG CỘNG	85.191.219.912	-	100.560.155.659	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị là 7,4 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i>
	<i>năm 2024</i>	<i>năm 2023</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.081.441.135	1.786.167.382
Chi phí đồng phục nhân viên	1.033.436.037	1.306.889.512
Chi phí sửa chữa	895.702.903	816.523.518
Chi phí thuê mặt bằng	528.142.463	448.390.000
Chi phí bảo hiểm	363.850.820	342.300.773
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>2.846.444.288</u>	<u>1.525.692.553</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.749.017.646</u>	<u>6.225.963.738</u>
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	11.210.288.751	11.394.879.449
Chi phí sửa chữa	6.305.186.066	5.780.467.626
Phí phát hành bảo lãnh	492.102.406	344.748.303
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>2.320.226.118</u>	<u>2.151.389.944</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.327.803.341</u>	<u>19.671.485.322</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	196.583.636.415	48.563.698.041	47.293.063.684	6.293.754.823	298.734.152.963
- Mua trong kỳ	495.724.235	1.953.102.497	6.214.388.080	225.826.364	8.889.041.176
- Đầu tư xây dựng cơ bản	323.684.000	-	-	-	323.684.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(11.531.470.910)	-	(11.531.470.910)
- Giảm khác	(357.855.189)	(314.390.000)	-	(134.677.454)	(806.922.643)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	197.045.189.461	50.202.410.538	41.975.980.854	6.384.903.733	295.608.484.586
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	78.385.272.071	29.837.052.078	3.972.051.012	4.158.313.622	116.352.688.783
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	121.108.286.864	35.456.629.941	26.881.873.790	4.062.566.114	187.509.356.709
- Khấu hao trong kỳ	7.872.524.120	2.149.803.835	2.526.192.619	347.897.597	12.896.418.171
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.891.282.489)	-	(9.891.282.489)
- Giảm khác	(357.855.189)	(215.071.667)	-	(134.677.454)	(707.604.310)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	128.622.955.795	37.391.362.109	19.516.783.920	4.275.786.257	189.806.888.081
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	75.475.349.551	13.107.068.100	20.411.189.894	2.231.188.709	111.224.796.254
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	68.422.233.666	12.811.048.429	22.459.196.934	2.109.117.476	105.801.596.505
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp	-	-	6.314.452.925	-	6.314.452.925

Một số phương tiện vận tải của Công ty và Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 lần lượt là 5,5 tỷ VND và 0,8 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Quyền sử dụng đất lâu dài</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	7.866.329.588	4.151.739.687	279.138.012	12.297.207.287
- Mua trong kỳ	-	139.000.000	-	139.000.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>7.866.329.588</u>	<u>4.290.739.687</u>	<u>279.138.012</u>	<u>12.436.207.287</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>		- 3.236.582.505	267.592.000	3.504.174.505
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023		- 3.646.702.327	160.645.014	3.807.347.341
- Hao mòn trong kỳ		- 88.177.812	37.021.952	125.199.764
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024		<u>- 3.734.880.139</u>	<u>197.666.966</u>	<u>3.932.547.105</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>7.866.329.588</u>	<u>505.037.360</u>	<u>118.492.998</u>	<u>8.489.859.946</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>7.866.329.588</u>	<u>555.859.548</u>	<u>81.471.046</u>	<u>8.503.660.182</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng, công ty con của Công ty, với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 2,3 tỷ VND, được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	12.1	56.744.633.938	-	60.227.994.479	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.2	6.405.140.700	(1.746.800.700)	6.405.140.700	(943.008.700)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12.3	1.150.000.000	-	3.121.000.000	-
TỔNG CỘNG		64.299.774.638	(1.746.800.700)	69.754.135.179	(943.008.700)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết (%)	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	29,29%	29,29%

Công ty VinaCS là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty VinaCS

Giá trị đầu tư:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>95.534.334.282</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>95.534.334.282</u>

Lợi thế thương mại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>10.871.665.718</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>10.871.665.718</u>

Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>(46.178.005.521)</u>
Phần lỗ từ công ty liên kết	<u>(3.483.360.541)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>(49.661.366.062)</u>

Giá trị còn lại:

Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>60.227.994.479</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>56.744.633.938</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(1.746.800.700)	6.405.140.700	(943.008.700)	5.462.132.000
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	(1.746.800.700)	6.405.140.700	(943.008.700)	5.462.132.000

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cùng hàng không. Công ty này có cổ phiếu được niêm yết trên thị trường chứng khoán và giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	943.008.700	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	803.792.000	-
Số cuối kỳ	<u>1.746.800.700</u>	<u>-</u>

12.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	150.000.000	150.000.000	2.121.000.000	2.121.000.000
Đầu tư trái phiếu (**)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>1.150.000.000</u>	<u>1.150.000.000</u>	<u>3.121.000.000</u>	<u>3.121.000.000</u>

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 1 năm và hưởng lãi suất 5,2%/năm. Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi này để bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

(**) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 10 năm, lãi trả định kỳ hàng năm. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu của Vietinbank cộng 1,2%-1,3%/năm, đáo hạn ngày 27 tháng 9 năm 2029 và ngày 20 tháng 7 năm 2033.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Công ty Jalux Taseco</i>	<i>Công ty Hà Linh</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>45.893.245.531</u>	<u>17.262.786.313</u>	<u>63.156.031.844</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>45.893.245.531</u>	<u>17.262.786.313</u>	<u>63.156.031.844</u>
Phân bổ lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	34.125.746.675	2.589.417.947	36.715.164.622
Phân bổ trong kỳ	<u>3.530.249.656</u>	<u>863.139.316</u>	<u>4.393.388.972</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>37.655.996.331</u>	<u>3.452.557.263</u>	<u>41.108.553.594</u>
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	<u>11.767.498.856</u>	<u>14.673.368.366</u>	<u>26.440.867.222</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>8.237.249.200</u>	<u>13.810.229.050</u>	<u>22.047.478.250</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Pernod Ricard Hồng Kông	4.229.411.593	4.229.411.593	4.626.144.144	4.626.144.144
Jalux Inc	3.104.969.980	3.104.969.980	7.003.063.795	7.003.063.795
Phải trả cho người bán khác	40.555.687.518	40.555.687.518	41.025.357.875	41.025.357.875
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	<u>4.525.215.695</u>	<u>4.525.215.695</u>	<u>8.771.064.421</u>	<u>8.771.064.421</u>
TỔNG CỘNG	<u>52.415.284.786</u>	<u>52.415.284.786</u>	<u>61.425.630.235</u>	<u>61.425.630.235</u>

14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin truyền thông Thiên Hy Long Việt Nam	4.004.043.970	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	1.252.422.105
Khách hàng khác	<u>1.195.609.427</u>	<u>1.351.650.238</u>
TỔNG CỘNG	<u>5.199.653.397</u>	<u>2.604.072.343</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải nộp trong kỳ</i>	<i>Số đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.946.780.989	24.547.889.058	(20.862.384.095)	17.632.285.952
Thuế thu nhập cá nhân	503.479.692	4.690.388.038	(4.902.788.784)	291.078.946
Thuế giá trị gia tăng	1.226.080.492	6.912.841.037	(6.398.368.734)	1.740.552.795
Các loại thuế khác	36.555.475	432.576.752	(420.061.289)	49.070.938
TỔNG CỘNG	15.712.896.648	36.583.694.885	(32.583.602.902)	19.712.988.631
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã thu trong kỳ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	13.558.580.274	11.801.585.460	(9.561.774.717)	15.798.391.017
Thuế thu nhập cá nhân	213.000	24.795.031	-	25.008.031
TỔNG CỘNG	13.558.793.274	11.826.380.491	(9.561.774.717)	15.823.399.048

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải trả hàng mua chưa xuất hóa đơn	6.752.286.517	6.825.696.391
Chi phí thuê căn hộ	5.484.522.054	3.975.848.664
Chi phí thuê kho, mặt bằng quầy hàng	1.405.266.002	1.964.002.994
Chi phí hội nghị, tham quan, học tập, nghỉ mát	5.451.675.724	147.916.662
Chi phí phải trả khác	1.357.842.407	1.123.151.476
Chi phí phải trả cho các bên liên quan <i>(Thuyết minh số 29)</i>	999.662.211	-
TỔNG CỘNG	21.451.254.915	14.036.616.187

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	1.356.502.372	863.303.479
Nhận ký quỹ, ký cược	199.000.000	350.000.000
Phải trả khác	2.482.494.574	2.919.089.120
Phải trả khác cho các bên liên quan	-	15.917.808
TỔNG CỘNG	4.037.996.946	4.148.310.407

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Số phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngân hàng	21.334.272.987	21.334.272.987	63.029.650.202	(42.571.981.199)	41.791.941.990	41.791.941.990	
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	1.800.000.000	1.800.000.000	2.767.250.000	(635.250.000)	3.932.000.000	3.932.000.000	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 29)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	(1.000.000.000)	-	-	
TỔNG CỘNG	24.134.272.987	24.134.272.987	65.796.900.202	(44.207.231.199)	45.723.941.990	45.723.941.990	
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(2.767.250.000)	2.396.750.000	2.396.750.000	
TỔNG CỘNG	2.200.000.000	2.200.000.000	2.964.000.000	(2.767.250.000)	2.396.750.000	2.396.750.000	

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	21.676.112.062	Kỳ hạn vay 4 tháng theo từng giấy nhận nợ với khoản trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 21 tháng 10 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	5,2% - 5,9%	Toàn bộ giá trị hàng tồn kho, quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng đối với các bên thứ ba; phương tiện vận tải, quyền sử dụng đất và giá trị khoản trái phiếu tại Công ty Taseco Đà Nẵng.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng	10.005.666.897	Kỳ hạn vay 4 tháng theo từng giấy nhận nợ với khoản trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 22 tháng 9 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	5,8% - 6,3%	Tín chấp.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	6.384.849.508	Kỳ hạn vay 5 tháng theo từng giấy nhận nợ với khoản trả nợ gốc cuối cùng vào tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	6,0%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	3.689.949.323	Kỳ hạn vay 5 tháng và đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi vay trả hàng tháng.	6,46%	Tín chấp.
Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	35.364.200	Trả nợ gốc hàng tháng. Thời gian duy trì hạn mức của thẻ tín dụng là 36 tháng.	Lãi suất chậm trả được xác định là 0,3%/ngày chậm trả	Hợp đồng tiền gửi 55 triệu VND tại ngân hàng cho vay của Công ty Taseco Sài Gòn.
TỔNG CỘNG	41.791.941.990			

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	3.550.000.000	Kỳ hạn trả gốc lần cuối vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Lãi vay trả hàng tháng.	8,0%	Một số phương tiện vận tải của Công ty.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	2.778.750.000	Kỳ hạn trả gốc 3 tháng một lần, với khoản trả nợ gốc cuối cùng vào ngày 4 tháng 3 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng.	6,8% - 7,3%	Một số khoản tiền gửi tại ngân hàng cho vay của Công ty.

TỔNG CỘNG

6.328.750.000

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

3.932.000.000

Vay dài hạn

2.396.750.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	4.981.990.970	1.672.065.389
Trích lập quỹ	25.000.000	-
Sử dụng quỹ	<u>(2.625.500.000)</u>	<u>(834.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>2.381.490.970</u>	<u>838.065.389</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của công ty mẹ (Lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
	Vốn cổ phần	Tổng cộng		
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	450.000.000.000	(55.373.977.386)	60.847.960.132	455.473.982.746
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	57.017.911.026	16.258.459.459	73.276.370.485
- Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	30.000.000	30.000.000
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	(287.319.000)	(33.681.000)	(321.000.000)
- Chia lợi nhuận theo hợp đồng BCC	-	(80.979.028)	(81.060)	(81.060.088)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	450.000.000.000	1.275.635.612	77.102.657.531	528.378.293.143

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	450.000.000.000	55.366.478.200	82.354.188.241	587.720.666.441
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	67.563.095.167	25.531.357.450	93.094.452.617
- Tăng do góp thêm vốn vào công ty con	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(54.000.000.000)	(26.945.375.000)	(80.945.375.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(312.345.000)	(39.655.000)	(352.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	450.000.000.000	68.617.228.367	94.900.515.691	613.517.744.058

(*) Công ty và các công ty con chia cổ tức năm 2023, trả thù lao Hội đồng Quản trị và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết số 01/NQ-Tas.Airs-ĐHDCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty, các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng thành viên của các công ty con.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000
TỔNG CỘNG	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000	450.000.000.000

Đơn vị tính: VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu kỳ	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã công bố	54.000.000.000	-

20.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.000 VND/cổ phiếu).

20.5 Cổ tức

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Cổ tức đã công bố trong kỳ	54.000.000.000	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2023: 1.200 VND/cổ phiếu	54.000.000.000	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	53.985.824.220	-

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Đơn vị tính: VND

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong các công ty con

	Công ty Taseco Đà Nẵng		Công ty Taseco Sài Gòn		Công ty Jalux Taseco		Công ty Taseco Phú Quốc		Công ty Hà Linh		Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty Hà Linh	Tổng cộng				
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024											
Vốn điều lệ đã góp	50.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	3.500.000.000	9.800.000.000	34.774.500.000				
Tặng do góp thêm vốn	-	-	14.000.000.000	-	-	-	14.000.000.000				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	259.320.886	27.705.991	21.884.947.556	75.581.678.645	2.815.600.513	6.999.647.100	107.568.900.691				
Cổ tức đã chia lũy kế	(225.060.000)	(20.500.000)	(14.840.000.000)	(42.087.325.000)	(350.000.000)	(3.920.000.000)	(61.442.885.000)				
TỔNG CỘNG	84.260.886	22.205.991	24.544.947.556	51.403.853.645	5.965.600.513	12.879.647.100	94.900.515.691				

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Phần lợi nhuận cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	29.436.364	893.324	6.915.211.239	13.543.964.225	2.373.403.509	2.668.448.789	25.531.357.450
TỔNG CỘNG	29.436.364	893.324	6.915.211.239	13.543.964.225	2.373.403.509	2.668.448.789	25.531.357.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng doanh thu	649.328.406.581	525.257.169.160
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	401.821.307.665	314.667.920.491
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	247.507.098.916	210.589.248.669
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	649.328.406.581	525.257.169.160
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	401.821.307.665	314.667.920.491
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	247.507.098.916	210.589.248.669
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	647.278.813.573	523.027.681.327
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	2.049.593.008	2.229.487.833

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu	7.467.808.987	6.281.751.783
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.559.142.080	1.663.193.591
TỔNG CỘNG	9.026.951.067	7.944.945.374

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn hàng bán	137.312.483.912	118.311.167.518
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117.134.175.781	105.563.275.115
TỔNG CỘNG	254.446.659.693	223.874.442.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	1.023.060.299	1.300.138.535
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	803.792.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	585.353.055	792.965.398
TỔNG CỘNG	<u>2.412.205.354</u>	<u>2.093.103.933</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	67.237.731.847	56.585.057.041
Chi phí thuê kho, mặt bằng	89.467.959.995	60.893.063.468
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.036.513.609	16.939.760.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.393.773.286	4.806.932.103
Chi phí khấu hao và hao mòn	7.172.925.818	7.688.697.206
Chi phí khác	2.202.649.082	2.487.863.568
TỔNG CỘNG	<u>189.511.553.637</u>	<u>149.401.373.974</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	54.132.430.360	45.478.210.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.422.049.790	17.624.215.004
Chi phí thuê mặt bằng	5.594.764.763	4.951.138.348
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.089.102.245	1.388.689.098
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.095.385.460	1.781.639.147
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp (*)	688.159.533	596.843.438
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	4.393.388.972	4.393.388.972
Chi phí khác	3.083.111.973	4.796.231.203
TỔNG CỘNG	<u>95.498.393.096</u>	<u>81.010.355.925</u>

(*) Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp với các thành viên trong mạng lưới các công ty EY toàn cầu ("các Công ty EY") phát sinh trong sáu tháng kỳ này là 688.159.533 VND và kỳ trước là 596.843.438 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	2.448.073.429	1.997.562.951
Hỗ trợ bán hàng và trưng bày sản phẩm	543.942.727	1.063.302.898
Thanh lý hợp đồng BCC	-	600.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	1.720.532.586	471.023.655
Tiền bảo hiểm tài sản bồi thường thiệt hại	-	95.012.352
Các khoản khác	264.793.870	251.396.415
	4.977.342.612	4.478.298.271
Chi phí khác		
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	12.983.823
Chi phí khác	338.186.264	277.556.291
	338.186.264	290.540.114
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	4.639.156.348	4.187.758.157

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	200.044.865.891	178.161.190.573
Chi phí nhân công	144.018.353.992	120.928.466.189
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.021.617.935	13.168.453.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.674.540.514	46.748.761.257
Chi phí thuê mặt bằng	115.566.893.535	82.779.470.009
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	4.393.388.972	4.393.388.972
Chi phí khác	6.736.945.587	8.106.442.072
TỔNG CỘNG	539.456.606.426	454.286.172.532

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố có bao gồm giá vốn hàng thương mại chủ yếu ở các cửa hàng bán lẻ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty Taseco Phú Quốc là 10% thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm tính từ năm 2022. Công ty này được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2025 đến năm 2033).

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.444.199.178	10.265.528.228
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	103.689.880	-
TỔNG CỘNG	24.547.889.058	10.265.528.228

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	117.642.341.675	83.541.898.713
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	23.528.468.335	16.708.379.743
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	878.677.793	878.677.793
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020	79.155.221	-
Chi phí không được khấu trừ thuế khác	111.815.263	317.497.799
Chi phí thuế TNDN trích thiếu của năm trước	103.689.880	-
Lỗ thuế năm trước mang sang	(145.315.887)	(7.567.331.436)
Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020 sử dụng trong kỳ này	-	(795.890.462)
Khoản lỗ/(lãi) từ công ty liên kết	696.672.108	(506.260.497)
Thuế TNDN được miễn, giảm	(1.210.710.072)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	505.436.417	1.230.455.288
Chi phí thuế TNDN	24.547.889.058	10.265.528.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các công ty con của Tập đoàn là Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và Công ty Taseco Media có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024
2020	2025	46.944.868.313	(25.639.325.297)	-	21.305.543.016
2021	2026	97.980.689.736	(69.798.767.680)	-	28.181.922.056
2022	2027	11.897.046.069	(1.301.077.919)	-	10.595.968.150
2023	2028	14.106.412.365	(1.619.903.565)	-	12.486.508.800
2024	2029	3.420.506.216	-	-	3.420.506.216
TỔNG CỘNG		174.349.522.699	(98.359.074.461)	-	75.990.448.238

(*) Khoản lỗ tính thuế của Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng từ năm 2020 đến 2024 và Công ty Taseco Media cho năm 2023 được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty này và chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất của niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai của các công ty con tại thời điểm này.

28.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang kỳ sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ (*)	Đã được khấu trừ đến ngày 30 tháng 06 năm 2024	Không được khấu trừ	Chưa khấu trừ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
2021	2026	1.930.499.862	1.815.440.777	-	115.059.085
2022	2027	2.230.867.458	2.164.011.533	-	66.855.925
2023	2028	400.330.510	-	-	400.330.510
2024	2029	395.776.107	-	-	395.776.107
TỔNG CỘNG		4.957.473.937	3.979.452.310	-	978.021.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty Oceanview Đà Nẵng chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với chi phí lãi vay không được trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này tại công ty con này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn và/hoặc các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần THT Phúc Linh	Công ty mẹ cấp cao nhất
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco (“Tập đoàn Taseco”)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam (“Công ty VinaCS”)	Công ty liên kết
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco (“Công ty Taseco Land”)	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế (“Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế”)	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ (“Công ty Phú Mỹ”)	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest (“Công ty Taseco Invest”)	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Alacarte Hạ Long (“Công ty Alacarte Hạ Long”)	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL Ông Đào Ngọc Thiết	Công ty cùng Tập đoàn Taseco Kế toán trưởng

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Mua hàng hóa, dịch vụ và chi phí thuê căn hộ	9.553.926.745	3.728.106.337
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.085.294	101.636.676
		Cổ tức đã trả	27.540.000.000	-
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	7.000.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	2.000.000.000	-
		Trả gốc vay	1.000.000.000	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.265.428	-
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Mua hàng hóa, dịch vụ	876.431.276	672.206.821
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	847.251.090	1.148.248.210
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	644.872.118	648.380.545
		Chi phí thuê mặt bằng	2.670.472.465	4.032.130.376
Công ty Phú Mỹ	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trả tiền đi vay	-	8.000.000.000
		Lãi vay phải trả	-	93.123.288
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng, mua hàng hóa, dịch vụ	20.151.091.825	16.303.434.503
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	125.747.382	118.378.671
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	Chuyển tiền góp vốn	8.000.000.000	-
		Cổ tức đã trả	2.600.000.000	-
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	Chuyển tiền góp vốn	6.000.000.000	-
		Cổ tức đã trả	1.950.000.000	-
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	280.371.696	212.843.731
		Mua hàng hóa, dịch vụ	638.668.895	736.310.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ mua/bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và cho vay/đi vay với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoại trừ khoản cho vay bên liên quan, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (ngày 31 tháng 12 năm 2023: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ kế toán thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với bên liên quan được phê duyệt bởi các cấp có thẩm quyền của Công ty và các công ty con theo quy định tại Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Điều lệ Công ty và Điều lệ của các công ty con.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.881.417	5.014.278
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	798.218.106	177.248.200
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	286.854.000	99.989.250
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.963.000	1.536.000
Các bên liên quan khác		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.030.000	54.385.000
			1.115.946.523	338.172.728
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>				
Công ty Alacarte Hạ Long	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Cung cấp dịch vụ	-	35.200.000
			-	35.200.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Mã số 135)				
Công ty VinaCS (*)	Công ty liên kết	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
			5.000.000.000	-

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp ngắn hạn với lãi suất 7%/năm. Lãi và gốc đáo hạn vào ngày 21 tháng 7 năm 2024.

Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	737.916.000	722.736.000
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Phải thu khác	499.483.950	76.374.000
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	406.864.483	40.912.973
			1.644.264.433	840.022.973

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 7)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	4.711.920.120	4.711.920.120
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Đặt cọc thuê mặt bằng	30.000.000	45.180.000
			4.741.920.120	4.757.100.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i>				
Tập đoàn Taseco	Công ty mẹ	Phải trả tiền thuê	1.659.929.656	1.797.464.778
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	2.138.092.133	3.745.587.241
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Chi phí thuê mặt bằng	14.178.209	2.902.883.456
Các bên liên quan khác		Mua hàng hóa, dịch vụ	713.015.697	325.128.946
			4.525.215.695	8.771.064.421
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 16)</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí mua dịch vụ	999.425.259	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco	Trích trước chi phí mua dịch vụ	236.952	-
			999.662.211	-
<i>Vay (Thuyết minh số 18)</i>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn	-	1.000.000.000
			-	1.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	834.580.000	584.167.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	535.037.000	396.430.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	655.671.000	486.789.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	606.949.000	495.684.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng Ban Kiểm soát	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên Ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
TỔNG CỘNG		2.854.237.000	2.185.070.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	67.563.095.167	57.017.911.026
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(2.075.970.765)
Lợi nhuận chia cho đối tác liên kết của Taseco Đà Nẵng	-	(80.979.028)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>67.563.095.167</u>	<u>54.860.961.233</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.501	1.219
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.501	1.219

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được điều chỉnh giảm so với lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu đã được thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023. Số điều chỉnh giảm tương ứng với khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty và của các công ty con và được phân bổ theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm trên lợi nhuận sau thuế cả năm.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được điều chỉnh khoản giảm trừ từ việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có quyết định phê duyệt để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

- ▶ Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không (bao gồm các dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, vận tải hành khách, quảng cáo, thu đổi ngoại tệ và các dịch vụ phụ trợ khác).
- ▶ Bộ phận kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không).

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không)	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	613.498.863.624	35.829.542.957	-	649.328.406.581
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	32.534.531	883.407.701	(915.942.232)	-
Tổng doanh thu	613.531.398.155	36.712.950.658	(915.942.232)	649.328.406.581
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	111.522.821.694	(3.217.584.355)	-	108.305.237.339
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	9.337.104.336
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	117.642.341.675
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(24.547.889.058)	-	-	(24.547.889.058)
Lợi nhuận thuần sau thuế				93.094.452.617
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	752.968.010.858	59.983.498.388	(11.647.058.369)	801.304.450.877
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	4.658.340.000
Tổng tài sản	752.968.010.858	59.983.498.388	(11.647.058.369)	805.962.790.877
Công nợ bộ phận	158.352.892.425	28.106.926.811	(11.647.058.369)	174.812.760.867
Công nợ không phân bổ	-	-	-	17.632.285.952
Tổng công nợ	158.352.892.425	28.106.926.811	(11.647.058.369)	192.445.046.819
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ				
Tài sản cố định hữu hình	7.035.947.511	1.853.093.665	-	8.889.041.176
Tài sản cố định vô hình	139.000.000	-	-	139.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	323.684.000	-	-	323.684.000
Khấu hao và hao mòn	11.614.371.322	1.407.246.613	-	13.021.617.935

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và nhà hàng (ngoài nhà ga và cảng hàng không)	Loại trừ	Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày				
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	495.622.808.390	29.634.360.770	-	525.257.169.160
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	216.022.723	286.890.894	(502.913.617)	-
Tổng doanh thu	495.838.831.113	29.921.251.664	(502.913.617)	525.257.169.160
Kết quả				
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	79.026.405.573	(4.653.878.265)	-	74.372.527.308
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)	-	-	-	9.169.371.405
Lợi nhuận thuần trước thuế	-	-	-	83.541.898.713
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(10.265.528.228)	-	-	(10.265.528.228)
Lợi nhuận thuần sau thuế				73.276.370.485
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	598.971.291.355	57.140.115.707	(3.698.453.329)	652.412.953.733
Tài sản không phân bổ (**)	-	-	-	6.405.140.700
Tổng tài sản	598.971.291.355	57.140.115.707	(3.698.453.329)	658.818.094.433
Công nợ bộ phận	107.368.316.862	17.249.404.241	(3.698.453.329)	120.919.267.774
Công nợ không phân bổ	-	-	-	9.520.533.516
Tổng công nợ	107.368.316.862	17.249.404.241	(3.698.453.329)	130.439.801.290
Các thông tin bộ phận khác				
Chi phí hình thành tài sản cố định trong kỳ				
Tài sản cố định hữu hình	6.647.677.246	687.384.364	-	7.335.061.610
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.195.388.266	-	-	16.195.388.266
Khấu hao và hao mòn	11.823.803.748	1.344.649.712	-	13.168.453.460

Đơn vị tính: VND

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh dịch vụ phi hàng không tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 2 năm 2034;
- ▶ Thuê mặt bằng theo các Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 10 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn kết thúc là ngày 13 tháng 3 năm 2027;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng phi hàng không nhà ga hành khách T2 tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 4 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời hạn kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 7 năm 2026;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời hạn kết thúc từ tháng 10 năm 2024 tới tháng 12 năm 2025;
- ▶ Thuê mặt bằng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn kết thúc đến tháng 12 năm 2024;
- ▶ Thuê căn hộ theo Hợp đồng thuê lại các căn hộ thuộc Khách sạn A La Carte Đà Nẵng từ các cá nhân theo các Hợp đồng Tham gia Chương trình Cho thuê Căn hộ với đơn giá thuê hàng tháng với từng căn hộ được tính theo doanh thu phòng phân chia. Các hợp đồng có thời hạn từ 1 đến 3 năm.
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Căn cứ theo một số hợp đồng thuê địa điểm với các Cảng Hàng không, Tập đoàn sẽ phải chia sẻ một phần doanh thu thu được từ các địa điểm thuê theo tỷ lệ quy định trong các hợp đồng thuê hoặc theo số tiền thuê tối thiểu nếu doanh thu chia sẻ thấp hơn khoản tiền thuê tối thiểu đó. Đối với các hợp đồng thuê khác, tiền thuê được tính dựa trên diện tích sử dụng nhân với đơn giá thuê được quy định cụ thể tại từng hợp đồng thuê.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Đến 1 năm	136.743.189.444	161.708.958.726
Trên 1 - 5 năm	144.642.257.726	157.893.450.492
Trên 5 năm	55.392.361.920	-
TỔNG CỘNG	<u>336.777.809.090</u>	<u>319.602.409.218</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Ngoại tệ		
- USD	175.435,82	349.722,53
- AUD	170	1.085
- EURO	15.260,28	2.712,35
- GBP	20	-
- JYP	55.492	48.485
- SGD	58	155
- THB	2.000	4.850

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.


 Trần Văn Hưng
 Người lập


 Đào Ngọc Thiết
 Kế toán trưởng


 Lê Anh Quốc
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024